

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của tỉnh Nam Định năm 2024 tại Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026; Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 50-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Nam Định giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 2389-QĐ/BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Nam Định năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4966/BNV-TCBC ngày 03/9/2023 của Bộ Nội vụ về việc trình tự phê duyệt, giao biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương;

Căn cứ Kế hoạch số 84-KH/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về quản lý và sử dụng biên chế tỉnh Nam Định giai đoạn 2022-2026; Kế hoạch số 118-KH/TU ngày 28/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý và sử dụng biên chế tỉnh Nam Định giai đoạn 2024-2026;

Căn cứ ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 740-TB/BTCTU ngày 25/7/2024 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung biên chế cho Cơ sở Cai nghiện ma túy, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 09/4/2023 của HĐND tỉnh Nam Định khóa XIX, kỳ họp thứ 17 về việc giao biên chế công chức quản lý hành chính nhà nước, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức Hội của tỉnh Nam Định năm 2024 và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2143/TTr-SNV ngày 06/8/2024 về việc điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của tỉnh Nam Định năm 2024 tại Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của tỉnh Nam Định năm 2024 tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 11/4/2024

Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của tỉnh Nam Định năm 2024 là 29.487 người làm việc (chưa bao gồm 658 biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tại Điều 3 và 610 biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tại Điều 4 của Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể như sau:

- Sự nghiệp giáo dục: 25.853 người làm việc;
- Sự nghiệp y tế : 2.291 người làm việc;
- Sự nghiệp văn hóa: 554 người làm việc;
- Sự nghiệp khác: 724 người làm việc;
- Hội quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện: 65 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm

1. Căn cứ số lượng người làm việc được giao điều chỉnh năm 2024 tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện việc điều chỉnh phân bổ cho các đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền, báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để theo dõi.

2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả số lượng người làm việc được giao, đồng thời thực hiện tốt tinh giản biên chế và cơ cấu lại tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức, người lao động.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Tổ chức Trung ương Đảng;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP8.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đình Nghị

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC GIAO NĂM 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---------------------------------------|--|--|---------------|---------------------------|------------|------------|-----------------------------|-----------|--|-------------|-------------|------------|--|------------|------------|------------|------------|---|------------|------------|-----------|-----------|------|
| | | TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNCĐ DO NSNN BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐVSNCĐ TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 | Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024 | | | | | | | Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2024 | | | | Số lượng giáo viên bổ sung từ năm học 2022- 2023 | | | | | Số lượng giáo viên bổ sung từ năm học 2023-2024 | | | | | |
| | | | Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong ĐVSNCĐ tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và ĐVSNCĐ do NSNN bảo đảm chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | | | | Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong ĐVSNCĐ tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | Tổng | Trong đó | | | | Tổng | Trong đó | | | | |
| | | | | SN Giáo dục | SN y tế tuyến tỉnh, huyện | SN văn hóa | SN Khác | SN y tế xã, phường thị trấn | Hội | | SN Giáo dục | SN y tế | SN văn hoá | | SN khác | Mầm non | Tiểu học | THCS | | THPT | Mầm non | Tiểu học | THCS | THPT |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| 19 | Thanh tra tỉnh | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Ban quản lý các khu công nghiệp | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Trường Cao đẳng VHNT và Du lịch ND | 42 | 42 | 42 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Trường CD Kỹ thuật Công nghệ Nam Định | 251 | 251 | 251 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Đài Phát Thanh và Truyền hình tỉnh | 75 | 75 | | | 75 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Khối huyện, thành phố | 27.145 | 24.662 | 22.327 | 318 | 220 | 162 | 1.610 | 25 | 1243 | | 1243 | | | 635 | 345 | 183 | 107 | | 605 | 513 | 54 | 38 | |
| 1 | Thành phố Nam Định | 2.880 | 2.514 | 2.233 | 37 | 42 | 36 | 163 | 3 | 153 | | 153 | | | 156 | 40 | 60 | 56 | | 57 | 35 | 22 | 0 | |
| 2 | Huyện Mỹ Lộc | 1.136 | 949 | 833 | 25 | 13 | 6 | 70 | 2 | 82 | | 82 | | | 62 | 30 | 20 | 12 | | 43 | 35 | 6 | 2 | |
| 3 | Huyện Vụ Bản | 2.028 | 1.793 | 1.597 | 30 | 18 | 15 | 129 | 4 | 125 | | 125 | | | 40 | 40 | 0 | 0 | | 70 | 60 | 5 | 5 | |
| 4 | Huyện Ý Yên | 3.626 | 3.343 | 3.047 | 31 | 23 | 15 | 225 | 2 | 155 | | 155 | | | 40 | 25 | 10 | 5 | | 88 | 75 | 5 | 8 | |
| 5 | Huyện Nghĩa Hưng | 2.897 | 2.615 | 2.372 | 31 | 21 | 15 | 173 | 3 | 189 | | 189 | | | 45 | 20 | 20 | 5 | | 48 | 43 | 0 | 5 | |
| 6 | Huyện Nam Trực | 2.766 | 2.576 | 2.349 | 37 | 19 | 15 | 154 | 2 | 102 | | 102 | | | 33 | 25 | 0 | 8 | | 55 | 55 | 0 | 0 | |
| 7 | Huyện Trực Ninh | 2.679 | 2.447 | 2.229 | 31 | 17 | 15 | 153 | 2 | 130 | | 130 | | | 55 | 40 | 15 | 0 | | 47 | 40 | 7 | 0 | |
| 8 | Huyện Hải Hậu | 3.743 | 3.546 | 3.239 | 31 | 24 | 15 | 235 | 2 | 0 | | 0 | | | 113 | 60 | 38 | 15 | | 84 | 70 | 9 | 5 | |
| 9 | Huyện Xuân Trường | 2.543 | 2.332 | 2.120 | 30 | 22 | 15 | 143 | 2 | 140 | | 140 | | | 36 | 20 | 10 | 6 | | 35 | 30 | 0 | 5 | |
| 10 | Huyện Giao Thủy | 2.847 | 2.547 | 2.308 | 35 | 21 | 15 | 165 | 3 | 167 | | 167 | | | 55 | 45 | 10 | 0 | | 78 | 70 | 0 | 8 | |
| III | Biên chế Hội cấp tỉnh | 38 | 38 | | | | | | 38 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hội Văn học nghệ thuật | 8 | 8 | | | | | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hội Chữ thập đỏ | 10 | 10 | | | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hội Đông y | 3 | 3 | | | | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Liên minh Hợp tác xã | 10 | 10 | | | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hội Lâm vườn | 0 | 0 | | | | | | 0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hội Người mù | 5 | 5 | | | | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hội Nhà báo | 2 | 2 | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Dự phòng | 104 | 2 | | | | 0 | | 2 | 102 | | 102 | | | 0 | | | | | 0 | | | | |